



## **Tập đoàn Dệt May Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc  
ngày 30 tháng 09 năm 2019

**TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM**

Mẫu số B 01-DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>9,714,709,248,040</b>	<b>10,772,264,170,794</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>436,690,742,908</b>	<b>1,591,051,847,226</b>
	1 Tiền	111		280,635,879,292	300,809,348,604
	2 Các khoản tương đương tiền	112		156,054,863,616	1,290,242,498,622
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1,560,709,133,754</b>	<b>530,964,535,704</b>
	1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,560,709,133,754	530,964,535,704
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3,441,494,885,785</b>	<b>3,506,098,485,161</b>
	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	2,259,902,677,667	2,327,069,170,076
	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		325,681,872,321	201,282,072,077
	3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3	145,346,514,936	172,522,442,156
	4 Phải thu ngắn hạn khác	136	4	1,032,456,636,243	1,128,786,266,023
	5 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(323,110,291,250)	(324,757,707,864)
	6 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1,217,475,868	1,196,242,693
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5</b>	<b>3,983,264,989,997</b>	<b>4,843,699,346,538</b>
	1 Hàng tồn kho	141		4,073,419,358,157	4,963,162,189,914
	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(90,154,368,160)	(119,462,843,376)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>292,549,495,596</b>	<b>300,449,956,165</b>
	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		56,428,126,108	26,685,313,545
	2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		224,780,535,573	258,541,452,805
	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		11,064,232,415	15,223,189,815
	4 Tài sản ngắn hạn khác	155		276,601,500	-
<b>B.</b>	<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>10,921,501,908,163</b>	<b>11,122,596,521,884</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>320,510,045,486</b>	<b>337,967,514,004</b>
	1 Phải thu về cho vay dài hạn	215	3	16,176,900,000	6,538,300,000
	2 Phải thu dài hạn khác	216	4	408,388,140,282	450,751,808,800
	3 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(104,054,994,796)	(119,322,594,796)
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7,180,672,074,075</b>	<b>7,365,097,360,609</b>
	1 Tài sản cố định hữu hình	221	6	6,969,002,082,216	7,178,171,661,284
	<i>Nguyên giá</i>	222		13,718,140,618,156	13,636,054,984,364
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(6,749,138,535,940)	(6,457,883,323,080)
	2 Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		82,793,948,916	54,262,989,793
	<i>Nguyên giá</i>	225		90,597,600,866	63,165,850,569
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(7,803,651,950)	(8,902,860,776)

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>3 Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>7</b>	<b>128,876,042,943</b>	<b>132,662,709,532</b>
<i>Nguyên giá</i>	228		169,802,298,724	170,074,055,243
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(40,926,255,781)	(37,411,345,711)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>8</b>	<b>275,909,305,931</b>	<b>178,515,423,788</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		334,737,282,710	211,317,729,648
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(58,827,976,779)	(32,802,305,860)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>286,766,030,257</b>	<b>690,509,110,384</b>
<b>1 Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>242</b>	<b>9</b>	<b>286,766,030,257</b>	<b>690,509,110,384</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2,466,233,439,539</b>	<b>2,142,822,165,620</b>
<b>1 Đầu tư vào các công ty liên kết</b>	<b>252</b>		<b>2,248,465,817,453</b>	<b>1,919,384,959,300</b>
<b>2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>253</b>		<b>244,772,679,068</b>	<b>245,927,489,068</b>
<b>3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>254</b>		<b>(31,610,056,982)</b>	<b>(25,795,282,748)</b>
<b>4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>255</b>		<b>4,605,000,000</b>	<b>3,305,000,000</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>391,411,012,875</b>	<b>407,684,947,479</b>
<b>1 Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>261</b>		<b>382,792,957,109</b>	<b>398,023,838,864</b>
<b>2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>262</b>		<b>8,036,696,833</b>	<b>5,993,370,726</b>
<b>3 Tài sản dài hạn khác</b>	<b>268</b>		<b>581,358,933</b>	<b>581,358,933</b>
<b>4 Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>-</b>	<b>3,086,378,956</b>
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>20,636,211,156,203</b>	<b>21,894,860,692,678</b>
<b>C NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>12,748,123,198,474</b>	<b>13,898,761,746,966</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>7,664,943,026,510</b>	<b>8,778,639,941,963</b>
<b>1 Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>311</b>	<b>10</b>	<b>1,083,976,338,275</b>	<b>1,312,440,236,730</b>
<b>2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>312</b>		<b>210,816,729,326</b>	<b>189,207,720,335</b>
<b>3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>313</b>		<b>64,902,260,885</b>	<b>82,331,611,264</b>
<b>4 Phải trả người lao động</b>	<b>314</b>		<b>491,716,384,200</b>	<b>588,180,295,163</b>
<b>5 Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>315</b>		<b>116,994,464,174</b>	<b>112,421,333,997</b>
<b>6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b>	<b>318</b>		<b>2,731,208,723</b>	<b>10,990,211,459</b>
<b>7 Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>319</b>	<b>11</b>	<b>541,319,173,563</b>	<b>604,149,072,236</b>
<b>8 Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>320</b>	<b>12</b>	<b>4,971,887,540,946</b>	<b>5,727,826,476,476</b>
<b>9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>	<b>322</b>		<b>180,598,926,418</b>	<b>151,092,984,303</b>
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5,083,180,171,964</b>	<b>5,120,121,805,003</b>
<b>1 Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>331</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>2 Người mua trả tiền trước dài hạn</b>	<b>332</b>		<b>21,670,787,388</b>	<b>15,294,587,874</b>
<b>3 Chi phí phải trả dài hạn</b>	<b>333</b>		<b>24,665,472,000</b>	<b>24,665,472,000</b>
<b>4 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn</b>	<b>336</b>		<b>303,846,910,861</b>	<b>233,241,961,588</b>
<b>5 Phải trả dài hạn khác</b>	<b>337</b>	<b>11</b>	<b>80,573,659,427</b>	<b>87,081,581,052</b>
<b>6 Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>338</b>	<b>12</b>	<b>4,543,097,978,234</b>	<b>4,633,405,784,037</b>
<b>7 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>341</b>		<b>57,627,428,127</b>	<b>55,700,980,180</b>
<b>8 Dự phòng phải trả dài hạn</b>	<b>342</b>		<b>51,687,924,895</b>	<b>70,676,377,590</b>
<b>9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ</b>	<b>343</b>		<b>10,011,032</b>	<b>55,060,682</b>



NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
D.	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>	<b>13</b>	<b>7,888,087,957,729</b>	<b>7,996,098,945,712</b>
I.	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>7,858,727,746,237</b>	<b>7,965,717,920,710</b>
	1 Vốn cổ phần	411		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
	2 Thặng dư vốn cổ phần	412		29,911,650,892	29,911,650,892
	3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		45,164,630,739	42,248,630,739
	4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(734,732,375,711)	(740,362,454,896)
	5 Quỹ đầu tư phát triển	418		571,391,709,356	526,746,543,959
	6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		576,240,055,112	657,194,845,550
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		235,906,796,602	219,098,282,370
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		340,333,258,510	438,096,563,180
	7 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		550,677,792,232	550,677,792,232
	8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1,820,074,283,617	1,899,300,912,234
II.	<b>Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>29,360,211,492</b>	<b>30,381,025,002</b>
	1 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		29,360,211,492	30,381,025,002
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>440</b>		<b>20,636,211,156,203</b>	<b>21,894,860,692,678</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hằng

TRƯỞNG BAN TCKT



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiến Trường

**TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM**

**BÁO CÁO HỢP NHẤT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ 3 NĂM 2019**

Mẫu số B 02-DN/HN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2019 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2019 VND	Quý 3/2018 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2018 VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		4,166,862,913,794	13,519,486,846,662	5,062,691,119,761	14,468,921,754,236
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		15,084,042,066	37,080,929,606	13,520,410,709	27,504,106,155
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	14	4,151,778,871,728	13,482,405,917,056	5,049,170,709,052	14,441,417,648,081
4 Giá vốn hàng bán	11	15	3,823,956,625,180	12,368,145,746,744	4,524,648,993,380	12,995,826,468,499
5 Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		327,822,246,548	1,114,260,170,312	524,521,715,672	1,445,591,179,582
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	103,749,637,052	245,470,847,190	53,579,529,785	218,505,853,966
7 Chi phí tài chính	22	17	144,845,887,906	446,882,520,362	179,070,302,867	454,272,973,643
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>142,919,229,647</i>	<i>399,589,769,743</i>	<i>117,212,630,538</i>	<i>322,178,465,497</i>
8 Phần lãi trong công ty liên kết	24		210,729,236,147	578,125,557,566	148,384,706,595	487,156,752,222
9 Chi phí bán hàng	25		129,369,072,031	394,242,625,594	138,914,777,323	384,034,987,502
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		198,649,400,753	580,679,351,079	194,704,272,865	608,401,665,018
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		169,436,759,057	516,052,078,033	213,796,598,997	704,544,159,607
12 Thu nhập khác	31		37,738,710,981	90,642,165,822	22,144,159,052	55,827,803,540
13 Chi phí khác	32		12,647,379,962	42,538,552,444	9,327,355,878	29,472,692,947
14 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		25,091,331,019	48,103,613,378	12,816,803,174	26,355,110,593
15 Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		194,528,090,076	564,155,691,411	226,613,402,171	730,899,270,200
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		10,419,099,120	28,655,284,307	13,983,469,010	55,133,009,032
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1,739,585,487)	1,069,062,622	(712,437,736)	4,724,505,675
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		185,848,576,443	534,431,344,482	213,342,370,897	671,041,755,493
<b>Phân bổ:</b>						
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		118,350,939,299	340,333,258,510	130,024,143,193	408,974,686,733
21 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		67,497,637,144	194,098,085,972	83,318,227,704	262,067,068,760

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hằng

TRƯỞNG BAN TCKT



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiến Trường

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03-DN/HN  
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng Năm 2019	9 tháng Năm 2018
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>564,155,691,411</b>	<b>730,899,270,200</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		459,659,171,712	653,140,640,742
- Các khoản dự phòng	03		(59,397,170,291)	920,844,504
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		10,783,672,943	40,158,983,550
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(523,947,265,098)	(502,555,574,960)
- Chi phí lãi vay	06		285,937,266,945	322,178,465,497
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>737,191,367,622</b>	<b>1,244,742,629,533</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		98,997,317,683	(79,302,721,884)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		889,742,831,757	(498,122,546,217)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(299,361,344,497)	(194,125,046,515)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(14,511,930,808)	(9,031,250,844)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			46,100,526,236
- Tiền lãi vay đã trả	14		(314,986,736,475)	(280,683,668,264)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(42,378,954,657)	(40,596,724,487)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			26,025,932
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(75,937,682,746)	(89,859,856,630)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>978,754,867,879</b>	<b>99,147,366,860</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(420,548,672,495)	(733,875,110,897)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		23,967,394,764	13,112,138,951
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,083,968,364,860)	(350,660,357,499)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		192,856,359,042	201,386,628,547
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(2,963,667,771)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		11,047,354,768	90,547,275,876
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		469,826,384,927	454,397,874,625
8. Ảnh hưởng thuần của việc thanh lý, hợp nhất cty con			26,823,867,341	22,960,842,068
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(779,995,676,513)</b>	<b>(305,094,376,100)</b>



III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		9 tháng Năm 2019	9 tháng Năm 2018
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	25,069,246,683	24,824,695,315
3. Tiền thu từ đi vay	33	10,193,758,265,870	11,305,927,587,275
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10,970,693,409,758)	(10,686,240,121,164)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(603,957,254,864)	(213,021,590,040)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1,355,823,152,069)</b>	<b>431,490,571,386</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(1,157,063,960,703)</b>	<b>225,543,562,146</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,591,051,847,226	1,496,319,038,319
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2,702,856,385	2,973,866,287
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>436,690,742,908</b>	<b>1,724,836,466,752</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hằng

TRƯỞNG BAN TCKT



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC




Lê Tiến Trường

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tập đoàn Dệt may Việt Nam được thành lập dưới hình thức là một Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 974/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 25 tháng 6 năm 2010.  
Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt may Việt Nam, Tập đoàn Dệt may Việt Nam đã được cổ phần hóa và cấp giấy đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu vào ngày 29 tháng 1 năm 2015. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt may Việt Nam là 5.000 tỷ VNĐ, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối.

**2. Ngành nghề kinh doanh**

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, dây tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;
- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;
- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;
- Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;
- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;
- Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và
- Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.

**3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**4. Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Tập đoàn có 40 công ty con và 33 công ty liên kết (31/12/2018: 46 công ty con và 31 công ty liên kết)



## II. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 1. Cơ sở hợp nhất

#### *Công ty con*

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

#### *Lợi ích cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

#### *Mất quyền kiểm soát*

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

#### *Công ty liên kết*

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

#### *Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất*

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết này.

#### *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

### 3. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### 4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### 6. Tài sản cố định hữu hình

##### *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

##### *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 50 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 12 năm
- phương tiện vận chuyển 6 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 10 năm
- tài sản khác 4 – 10 năm

#### 7. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 4(h).



## 8. Tài sản cố định vô hình

### *Phần mềm máy tính*

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 8 năm.

## 9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

## 10. Doanh thu và thu nhập khác

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

### *Cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

### *Dịch vụ gia công*

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

### *Doanh thu cho thuê*

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

### *Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

### *Thu nhập từ cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

## 11. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.



### III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền	9/30/2019	1/1/2019
Tiền mặt	280,635,879,292	300,809,348,604
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12,530,922,851	16,920,805,207
Tiền đang chuyển	268,104,956,441	283,754,219,697
	-	134,323,700
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>156,054,863,616</b>	<b>1,290,242,498,622</b>
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	156,054,863,616	1,290,242,498,622
<b>Cộng</b>	<b>436,690,742,908</b>	<b>1,591,051,847,226</b>

#### 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	9/30/2019	1/1/2019
Công ty TNHH Coats Phong Phú	141,827,402,835	106,292,184,361
Công ty CP Phát triển nhà Phong Phú Deawon Thủ Đức	67,594,048,784	67,594,048,784
Công ty CP Vinatex Quốc tế	63,443,759,649	56,741,154,142
Motives Far East Ltd.	56,346,473,770	68,434,718,137
Haggar Clothing Co.	39,405,029,852	12,228,389,708
Worthy Global Ltd.	37,457,912,873	34,242,642,667
Ajjad Imp & Exp Co.	28,715,997,754	58,320,294,445
Gamal Ibrahim Ahmed Al Okiya	28,527,119,765	34,599,626,692
Alison Hayes Romania S.R.L.	22,191,582,834	37,254,990,115
Ningbo J-Prosper Supply Chain Management Co.,Ltd	20,291,025,930	-
Các công ty khác	1,754,102,323,621	1,851,361,121,025
<b>Cộng</b>	<b>2,259,902,677,667</b>	<b>2,327,069,170,076</b>

#### 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	9/30/2019	1/1/2019
Công ty CP Dệt Đông Nam	75,000,000,000	75,000,000,000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Phong Phú	56,600,000,000	66,600,000,000
Các công ty khác	13,746,514,936	30,922,442,156
<b>Cộng</b>	<b>145,346,514,936</b>	<b>172,522,442,156</b>

#### 4. Phải thu khác

##### a. Ngắn hạn

	9/30/2019	1/1/2019
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	420,332,477,009	505,264,408,312
Phải thu lãi cho vay	136,250,261,794	130,356,488,347
Ký cược, ký quỹ	59,997,713,096	60,082,705,035
Hợp tác kinh doanh - TCT Phong Phú	225,000,000,000	225,000,000,000
Phải thu khác	190,876,184,344	208,082,664,329
<b>Cộng:</b>	<b>1,032,456,636,243</b>	<b>1,128,786,266,023</b>

**b. Dài hạn**

	<b>9/30/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
Hợp tác kinh doanh - TCT Phong Phú	43,532,895,759	43,532,895,759
Ký quỹ ký cược dài hạn	20,484,266,153	44,963,966,346
Phải thu dài hạn khác	344,370,978,370	362,254,946,695
<b>Cộng:</b>	<b>408,388,140,282</b>	<b>450,751,808,800</b>

**5. Hàng tồn kho**

	<b>9/30/2019</b>		<b>01/01/2019</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Hàng mua đang đi trên đường	64,396,586,809	-	241,188,774,983	-
Nguyên liệu, vật liệu	1,332,026,854,917	(13,049,699,938)	1,716,295,046,898	(25,800,856,949)
Công cụ, dụng cụ	11,514,857,694	(38,649,660)	13,333,729,930	(38,649,660)
Chi phí SXKD dở dang	1,299,327,175,926	(2,393,309,822)	1,443,684,496,374	(6,432,009,319)
Thành phẩm	1,287,571,180,447	(72,973,436,376)	1,307,155,004,277	(85,233,153,971)
Hàng hoá	40,554,246,114	(1,699,272,364)	54,894,043,096	(1,958,173,477)
Hàng gửi bán	38,028,456,250	-	186,611,094,356	-
<b>Cộng</b>	<b>4,073,419,358,157</b>	<b>(90,154,368,160)</b>	<b>4,963,162,189,914</b>	<b>(119,462,843,376)</b>

**6. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương Tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	3,752,055,452,389	9,260,142,750,658	363,067,834,525	97,939,330,868	162,849,615,924	13,636,054,984,364
Mua mới trong năm	78,980,767,856	253,482,785,908	20,071,906,423	2,442,962,274	9,836,884,134	364,815,306,595
Thanh lý, nhượng bán	(1,208,543,854)	(148,475,645,980)	(8,567,067,986)	(74,849,091)	(2,922,835,323)	(161,248,942,234)
Chuyển từ tài sản cố định cho thuê tài chính hữu hình	-	1,242,282,553	-	-	-	1,242,282,553
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(122,723,013,122)	-	-	-	-	(122,723,013,122)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3,707,104,663,269</b>	<b>9,366,392,173,139</b>	<b>374,572,672,962</b>	<b>100,307,444,051</b>	<b>169,763,664,735</b>	<b>13,718,140,618,156</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	1,250,936,977,169	4,860,059,391,673	198,801,079,163	53,136,745,111	94,949,129,964	6,457,883,323,080
Khấu hao trong kỳ	68,431,606,799	359,057,738,342	12,088,407,281	1,607,189,890	9,163,670,284	450,348,612,596
Thanh lý, nhượng bán	(1,221,242,232)	(130,176,918,961)	(7,212,743,327)	(74,849,091)	(886,674,385)	(139,572,427,996)
Chuyển từ tài sản cố định cho thuê tài chính hữu hình	-	547,485,690	-	-	-	547,485,690
Kết chuyển sang bất động sản đầu tư	(20,068,457,430)	-	-	-	-	(20,068,457,430)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1,298,078,884,306</b>	<b>5,089,487,696,744</b>	<b>203,676,743,117</b>	<b>54,669,085,910</b>	<b>103,226,125,863</b>	<b>6,749,138,535,940</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	2,501,118,475,220	4,400,083,358,985	164,266,755,362	44,802,585,757	67,900,485,960	7,178,171,661,284
Số dư cuối kỳ	2,409,025,778,963	4,276,904,476,395	170,895,929,845	45,638,358,141	66,537,538,872	6,969,002,082,216



7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	149,749,365,598	18,323,028,045	2,001,661,600	170,074,055,243
Mua mới trong năm	-	2,304,591,808	-	2,304,591,808
Thanh lý	-	(161,564,443)	-	(161,564,443)
Biến động khác	(1,732,295,200)	(682,488,684)	-	(2,414,783,884)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>148,017,070,398</b>	<b>19,783,566,726</b>	<b>2,001,661,600</b>	<b>169,802,298,724</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	24,128,893,232	12,499,536,970	782,915,509	37,411,345,711
Khấu hao trong kỳ	1,871,944,006	1,361,785,993	119,615,628	3,353,345,627
Thanh lý	-	161,564,443	-	161,564,443
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>26,000,837,238</b>	<b>14,022,887,406</b>	<b>902,531,137</b>	<b>40,926,255,781</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	125,620,472,366	5,823,491,075	1,218,746,091	132,662,709,532
Số dư cuối kỳ	122,016,233,160	5,760,679,320	1,099,130,463	128,876,042,943

8. Bất động sản đầu tư

	Hạ tầng khu công nghiệp	Nhà cửa	Vật kiến trúc	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	155,150,373,372	54,785,392,603	1,381,963,673	211,317,729,648
Mua mới trong kỳ	-	696,539,940	-	696,539,940
Chuyển từ TSCĐ hữu hình	-	122,723,013,122	-	122,723,013,122
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>155,150,373,372</b>	<b>178,204,945,665</b>	<b>1,381,963,673</b>	<b>334,737,282,710</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	8,387,636,296	23,676,788,521	737,881,043	32,802,305,860
Khấu hao trong kỳ	2,366,485,964	3,382,541,921	208,185,604	5,957,213,489
Chuyển từ TSCĐ hữu hình	-	20,068,457,430	-	20,068,457,430
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10,754,122,260</b>	<b>47,127,787,872</b>	<b>946,066,647</b>	<b>58,827,976,779</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	146,762,737,076	31,108,604,082	644,082,630	178,515,423,788
Số dư cuối kỳ	144,396,251,112	131,077,157,793	435,897,026	275,909,305,931

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	9/30/2019	1/1/2019
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án</b>		
<i>Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam</i>		
Nhà máy Sợi Nam Định	19,029,785,333	17,326,009,802
Dự án 39-41 Bến Chương Dương	12,411,718,594	-
<i>Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Xuân</i>		
Văn phòng Ngô Thị Nhậm	39,361,583,776	36,669,233,014
Nhà máy Sản xuất Vải Vinafa	11,802,048,413	30,768,928,375
<i>Công ty CP Dệt May Huế</i>		
Nhà máy Dệt- Nhuộm	12,754,217,232	10,500,489,959
<i>Tổng công ty CP Phong Phú</i>		
Dự án nhà máy dệt vải Denim Nha Trang	11,923,909,091	16,139,806,496
<i>Công ty TNHH MTV Hà Nam – Hanosimex</i>		
Công trình Xây dựng Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	30,717,007,691	17,290,017,451
<b>Các công trình khác</b>	148,765,760,127	561,814,625,287
<b>Cộng</b>	<b>286,766,030,257</b>	<b>690,509,110,384</b>

10. Phải trả người bán

	9/30/2019	1/1/2019
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1,083,976,338,275</b>	<b>1,312,440,236,730</b>
Công ty TNHH Coats Phong Phú	64,633,638,736	49,233,166,698
Công ty Katakura	24,059,479,262	25,849,390,694
Tổng Công ty May Nhà Bè - CTCP	34,974,259,610	28,862,605,081
Các công ty khác	960,308,960,667	1,208,495,074,257
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,083,976,338,275</b>	<b>1,312,440,236,730</b>

## 11. Phải trả khác

	9/30/2019	1/1/2019
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>541,319,173,563</b>	<b>604,149,072,236</b>
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	34,849,805,267	35,792,081,114
Phải trả về cổ phần hóa	5,802,972,639	5,705,200,229
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	734,191,760	439,607,118
Phải trả lãi vay	42,476,038,483	34,354,577,619
Phải trả cổ tức	6,022,113,468	73,126,676,721
Quỹ từ thiện	3,395,248,287	4,070,700,155
Vốn XD CB	7,562,091,012	7,562,091,012
Phải nộp quỹ HT SXDN	360,509,747,843	360,509,747,843
Phải trả ngắn hạn khác	79,966,964,804	82,588,390,425
<b>b. Dài hạn</b>	<b>80,573,659,427</b>	<b>87,081,581,052</b>
Nhận hỗ trợ vốn cho Dự án di dời TCT CP DM Nam Định	14,212,500,000	14,212,500,000
Nhận tiền góp vốn vào hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát	45,037,427,000	45,037,427,000
Phải trả dài hạn khác	21,323,732,427	27,831,654,052
<b>Cộng</b>	<b>621,892,832,990</b>	<b>691,230,653,288</b>

## 12. Vay và nợ thuê tài chính

	9/30/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	4,971,887,540,946	4,971,887,540,946	5,727,826,476,476	5,727,826,476,476
b. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài	4,543,097,978,234	4,543,097,978,234	4,633,405,784,037	4,633,405,784,037
Vay dài hạn	4,492,663,663,971	4,492,663,663,971	4,429,457,391,182	4,429,457,391,182
Trái phiếu thường	-	-	130,000,000,000	130,000,000,000
Nợ thuê tài chính dài hạn	31,458,399,786	31,458,399,786	38,082,409,758	38,082,409,758
Nợ dài hạn khác	18,975,914,477	18,975,914,477	35,865,983,097	35,865,983,097
<b>Cộng</b>	<b>9,514,985,519,180</b>	<b>9,514,985,519,180</b>	<b>10,361,232,260,513</b>	<b>10,361,232,260,513</b>



### 13. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>5,000,000,000,000</b>	<b>29,911,650,892</b>	<b>42,248,630,739</b>	<b>494,461,905,677</b>	<b>569,477,391,709</b>	<b>(742,835,089,736)</b>	<b>10,981,645,059</b>	<b>550,677,792,232</b>	<b>1,833,965,919,812</b>	<b>7,788,889,846,384</b>
Điều chuyển tăng vốn CTCP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	408,974,686,733	-	-	-	262,067,068,760	671,041,755,493
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	56,737,551,490	(56,840,914,955)	-	103,363,465	-	-	-
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	-	(91,456,414,841)	-	-	-	(28,331,206,176)	(119,787,621,017)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(2,513,949,307)	-	-	-	-	-	(2,513,949,307)
Cổ tức	-	-	-	-	(250,000,000,000)	-	-	-	(156,502,600,038)	(406,502,600,038)
Tăng/giảm khác	-	-	(1,410,750)	-	-	2,472,634,840	-	-	(313,606,074)	2,157,618,016
<b>Số dư tại 30/09/2018</b>	<b>5,000,000,000,000</b>	<b>29,911,650,892</b>	<b>42,247,219,989</b>	<b>548,685,507,860</b>	<b>580,154,748,646</b>	<b>(740,362,454,896)</b>	<b>11,085,008,524</b>	<b>550,677,792,232</b>	<b>1,910,885,576,284</b>	<b>7,933,285,049,531</b>
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>5,000,000,000,000</b>	<b>29,911,650,892</b>	<b>42,248,630,739</b>	<b>526,746,543,959</b>	<b>657,194,845,550</b>	<b>(740,362,454,896)</b>	<b>-</b>	<b>550,677,792,232</b>	<b>1,899,300,912,234</b>	<b>7,965,717,920,710</b>
Điều chuyển tăng vốn CTCP	-	-	-	-	-	-	-	-	20,036,560,000	20,036,560,000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	340,333,258,510	-	-	-	194,098,085,972	534,431,344,482
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	49,231,316,553	(49,231,316,553)	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	-	(72,056,732,395)	-	-	-	(19,383,564,262)	(91,440,296,657)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(5,625,263,281)	-	-	-	-	6,475,806,571	850,543,290
Cổ tức	-	-	-	-	(300,000,000,000)	-	-	-	(187,336,835,322)	(487,336,835,322)
Thoái vốn tại các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	(95,152,880,606)	(95,152,880,606)
Tăng/giảm khác	-	-	2,916,000,000	1,039,112,125	-	5,630,079,185	-	-	2,036,199,030	11,621,390,340
<b>Số dư 30/09/2019</b>	<b>5,000,000,000,000</b>	<b>29,911,650,892</b>	<b>45,164,630,739</b>	<b>571,391,709,356</b>	<b>576,240,055,112</b>	<b>(734,732,375,711)</b>	<b>-</b>	<b>550,677,792,232</b>	<b>1,820,074,283,617</b>	<b>7,858,727,746,237</b>

#### b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	9/30/2019	1/1/2019
Nhà nước	53.49%	2,674,381,000,000	2,674,381,000,000
Các cổ đông khác	46.51%	2,325,619,000,000	2,325,619,000,000
<i>Trong đó:</i>			
Itochu Textile Prominent (ASIA) Limited	13.00%	650,000,000,000	650,000,000,000
Tập đoàn Vingroup - CTCP	10.00%	500,000,000,000	500,000,000,000
Ông Bùi Mạnh Hưng	6.00%	300,000,000,000	300,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>5,000,000,000,000</b>	<b>5,000,000,000,000</b>

#### IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

##### 14. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9 tháng Năm 2019	9 tháng Năm 2018
<b>Doanh thu thuần bao gồm</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	13,061,762,023,845	14,167,198,705,151
Doanh thu cung cấp dịch vụ và gia công	372,340,924,306	289,982,433,114
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng	108,746,615	1,036,177,654
Doanh thu cho thuê Bất động sản đầu tư	85,275,151,896	10,704,438,317
<b>Cộng</b>	<b>13,519,486,846,662</b>	<b>14,468,921,754,236</b>
<b>Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	(12,220,719,303)	(12,588,991,197)
Giảm giá hàng bán	(7,733,647,954)	(728,336,632)
Hàng bán bị trả lại	(17,126,562,349)	(14,186,778,326)
<b>Cộng</b>	<b>(37,080,929,606)</b>	<b>(27,504,106,155)</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>13,482,405,917,056</b>	<b>14,441,417,648,081</b>

##### 15. Giá vốn hàng bán

	9 tháng Năm 2019	9 tháng Năm 2018
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	12,099,379,887,205	12,842,155,165,611
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	229,723,516,354	135,491,577,070
Hợp đồng xây dựng	104,362,148	994,728,256
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê	62,313,810,662	17,184,997,562
Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(23,375,829,625)	-
<b>Cộng</b>	<b>12,368,145,746,744</b>	<b>12,995,826,468,499</b>

**16. Doanh thu hoạt động tài chính**

	9 tháng Năm 2019	9 tháng Năm 2018
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	63,964,409,657
Lãi tiền gửi và cho vay	115,599,279,640	89,992,954,996
Lãi do thoái vốn đầu tư tại công ty con	7,024,869,827	1,306,596,323
Cổ tức được chia	34,977,707,809	17,613,720,555
Lãi chênh lệch tỷ giá	40,975,882,450	41,233,224,512
Doanh thu hoạt động tài chính khác	46,893,107,464	4,394,947,923
<b>Cộng</b>	<b>245,470,847,190</b>	<b>218,505,853,966</b>

**17. Chi phí tài chính**

	9 tháng Năm 2019	9 tháng Năm 2018
Chi phí lãi vay	399,589,769,743	322,178,465,497
Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	5,814,774,234	8,217,651,838
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-	(27,024,128,170)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	25,691,159,196	144,895,505,667
Chi phí tài chính khác	15,786,817,189	6,005,478,811
<b>Cộng</b>	<b>446,882,520,362</b>	<b>454,272,973,643</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hằng

TRƯỞNG BAN TCKT



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC





**TẬP ĐOÀN DỆT MAY  
VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 723/TĐDMVN-TCKT  
V/v: Giải trình chênh lệch LNST  
trên BCTC Quý 3/2019 so với  
Quý 3/2018

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giữa báo cáo quý của kỳ báo cáo so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong quý bị lỗ.

Về vấn đề này, Tập đoàn Dệt May Việt Nam (mã CK: VGT) xin được giải trình biến động của LNST Quý 3/2019 so với cùng kỳ năm 2018 trong BCTC Quý 3/2019 của Tập đoàn như sau:

Đối với BCTC Công ty mẹ Quý 3/2019:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q3/2018: 1.969.053.356 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q3/2019: 809.841.065 đồng

Chênh lệch giảm: 1.159.212.291 đồng, tương đương tỷ lệ giảm 58,87% so với cùng kỳ năm trước.

Đối với BCTC Hợp nhất Quý 3/2019

- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q3/2018: 213.342.370.897 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q3/2019: 185.848.576.443 đồng

Chênh lệch giảm: 27.493.794.454 đồng, tương đương tỷ lệ giảm 14,79% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chính:

Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung tiếp tục diễn biến phức tạp có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động SXKD của toàn ngành dệt may nói chung và các đơn vị thành viên trong Tập đoàn nói riêng, đặc biệt là các đơn vị sản xuất sợi. Kết quả SXKD ở một số đơn vị sản xuất sợi của Tập đoàn trong Quý 3 năm 2019 đã giảm đáng kể so với cùng kỳ năm 2018, qua đó ảnh hưởng tới kết quả SXKD chung của toàn Tập đoàn.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Lê Tiến Trường**